



CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

**HUYỆN THĂNG BÌNH
NĂM 2019**



Cuốn số:

Người nhận:

Cơ quan:

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Thăng Bình, tháng 7/2020

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi Cục Thống kê huyện Thăng Bình biên soạn và xuất bản hàng năm, nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế-xã hội của huyện Thăng Bình qua một số năm.

"Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình năm 2019" bao gồm số liệu chính thức các năm 2015,2016,2017,2018 và số liệu sơ bộ năm 2019. Các chỉ tiêu thống kê trong cuốn Niên giám được thu thập, tổng hợp, tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê hiện nay. Một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp được hiệu chỉnh theo số liệu của Cục Thống kê công bố cho 18 huyện, thành phố, thị xã.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...)Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình, điện thoại số 0235.3874434 hoặc Email: thangbinhf@gso.gov.vn

Chi cục thống kê huyện Thăng Bình chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

MỤC LỤC

Phần	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT	7
II. DÂN SỐ	17
III. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ	25
IV. NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	53
V. CÔNG NGHIỆP	83
VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	91
VII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	105
VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP XÃ	115

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DIỆN TÍCH ĐẤT

Tên biểu	Trang
01. Đơn vị hành chính	9
02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2019	10
03. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn	11
04. Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn	12
05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm	13
06. Số giờ nắng các tháng trong năm	14
07. Lượng mưa các tháng trong năm	15
08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm	16

01. Đơn vị hành chính

	Chia ra			
	Thị trấn	Xã	Phường	Thôn (TDP)
2010	1	21		132
2011	1	21		132
2012	1	21		132
2013	1	21		132
2014	1	21		132
2015	1	21		132
2016	1	21		132
2017	1	21		132
2018	1	21		132
2019	1	21		106

02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2019

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	41.224,60	100,00
Đất nông nghiệp	29.081,63	70,54
Đất sản xuất nông nghiệp	21.679,06	74,55
Đất trồng cây hàng năm	16.014,11	73,87
Đất trồng lúa	10.276,70	64,17
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		
Đất trồng cây hàng năm khác	5.737,41	35,83
Đất trồng cây lâu năm	5.664,95	26,13
Đất lâm nghiệp có rừng	6.833,59	23,50
Rừng sản xuất	4.165,15	60,95
Rừng phòng hộ	2.668,44	39,05
Rừng đặc dụng		
Đất nuôi trồng thủy sản	520,26	1,79
Đất làm muối		
Đất nông nghiệp khác	48,72	0,17
Đất phi nông nghiệp	10.510,02	25,49
Đất ở	3.153,96	30,01
Đất ở đô thị	188,19	5,97
Đất ở nông thôn	2.965,77	94,03
Đất chuyên dùng	3.712,00	35,32
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	196,68	5,30
Đất quốc phòng, an ninh	456,60	12,30
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	382,85	10,31
Đất có mục đích công cộng	2.675,89	72,09
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	62,15	0,59
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.090,12	19,89
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.490,59	14,18
Đất phi nông nghiệp khác	1,20	0,01
Đất chưa sử dụng	1.632,90	3,96
Đất bằng chưa sử dụng	1.632,90	100,00
Đất đồi núi chưa sử dụng		
Núi đá không có rừng cây		

03. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (tính đến 31/12/2019)

ĐVT: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản và đất NN khác	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	41.224,6	21.679,1	6.833,6	520,3	3.712,0	3.154,0
Thành thị	1.314,0	788,9	31,0	1,5	157,3	188,2
1. TT. Hà Lam	1.314,0	788,9	31,0	1,5	157,3	188,2
Nông thôn	39.910,5	20.890,2	6.802,6	518,7	3.554,7	2.965,8
2. Bình Dương	2.236,5	1.065,7	260,9	26,9	210,7	226,9
3. Bình Giang	2.014,0	934,0		51,5	308,0	153,2
4. Bình Nguyên	856,7	437,0	14,3	1,5	101,3	145,1
5. Bình Phục	1.739,6	1.011,0	33,2	0,5	275,0	139,8
6. Bình Triều	1.418,1	569,2	253,5	1,6	92,3	148,0
7. Bình Đào	1.215,1	471,2	258,4	13,9	96,2	80,9
8. Bình Minh	1.214,1	223,9	430,9	2,3	102,2	112,2
9. Bình Lãnh	2.066,6	988,6	739,7		119,5	169,6
10. Bình Trị	2.260,9	953,5	906,5		166,9	153,8
11. B Định Bắc	1.578,6	1.084,7	209,6		93,8	101,4
12. B Định Nam	1.742,3	997,4	410,0	1,1	103,5	112,0
13. Bình Quý	2.981,0	2.149,6	118,4	7,1	273,3	206,1
14. Bình Phú	2.818,9	877,8	1.407,2	1,4	393,6	98,3
15. Bình Chánh	1.554,7	1.182,9	51,5	4,6	127,8	84,8
16. Bình Tú	2.017,4	1.323,0	58,2	0,4	133,8	240,2
17. Bình Sa	2.427,7	956,8	495,2	62,3	175,8	143,2
18. Bình Hải	1.372,4	434,8	401,8	129,4	81,7	96,3
19. Bình Quế	1.676,3	1.246,3	237,2	0,7	87,3	69,2
20. Bình An	2.266,3	1.626,0	89,5	6,3	281,4	148,5
21. Bình Trung	1.875,0	1.268,8	57,4	3,6	192,0	147,5
22. Bình Nam	2.578,5	1.088,3	369,3	203,8	139,1	188,9

04. Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (tính đến 31/12/2019)

ĐVT: %

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản và đất NN khác	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	52,6	16,6	1,3	9,0	7,7
Thành thị	100,0	60,0	2,4	0,1	12,0	14,3
1. TT. Hà Lam	100,0	60,0	2,4	0,1	12,0	14,3
Nông thôn	100,0	52,3	17,0	1,3	8,9	7,4
2. Bình Dương	100,0	47,7	11,7	1,2	9,4	10,1
3. Bình Giang	100,0	46,4	0,0	2,6	15,3	7,6
4. Bình Nguyên	100,0	51,0	1,7	0,2	11,8	16,9
5. Bình Phục	100,0	58,1	1,9	0,0	15,8	8,0
6. Bình Triều	100,0	40,1	17,9	0,1	6,5	10,4
7. Bình Đào	100,0	38,8	21,3	1,1	7,9	6,7
8. Bình Minh	100,0	18,4	35,5	0,2	8,4	9,2
9. Bình Lãnh	100,0	47,8	35,8	0,0	5,8	8,2
10. Bình Trị	100,0	42,2	40,1	0,0	7,4	6,8
11. B Định Bắc	100,0	68,7	13,3	0,0	5,9	6,4
12. B Định Nam	100,0	57,2	23,5	0,1	5,9	6,4
13. Bình Quý	100,0	72,1	4,0	0,2	9,2	6,9
14. Bình Phú	100,0	31,1	49,9	0,0	14,0	3,5
15. Bình Chánh	100,0	76,1	3,3	0,3	8,2	5,5
16. Bình Tú	100,0	65,6	2,9	0,0	6,6	11,9
17. Bình Sa	100,0	39,4	20,4	2,6	7,2	5,9
18. Bình Hải	100,0	31,7	29,3	9,4	6,0	7,0
19. Bình Quế	100,0	74,3	14,1	0,0	5,2	4,1
20. Bình An	100,0	71,7	4,0	0,3	12,4	6,6
21. Bình Trung	100,0	67,7	3,1	0,2	10,2	7,9
22. Bình Nam	100,0	42,2	14,3	7,9	5,4	7,3

05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

0^c

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Bình quân năm	26,3	26,0	26,0	26,1	26,8
Tháng 1	20,6	23,1	22,5	21,9	22,2
Tháng 2	22,8	20,6	21,9	21,3	24,8
Tháng 3	25,5	23,3	24,5	24,2	26,3
Tháng 4	26,3	27,5	26,9	25,9	28,6
Tháng 5	29,7	28,7	28,5	28,8	29,2
Tháng 6	29,6	29,1	29,6	29,4	31,0
Tháng 7	28,9	28,8	28,0	29,0	30,2
Tháng 8	28,6	29,1	28,8	29,1	29,4
Tháng 9	28,2	27,9	28,3	28,1	27,4
Tháng 10	26,0	26,6	26,2	26,2	26,2
Tháng 11	25,9	25,2	24,6	25,0	24,4
Tháng 12	23,3	22,6	21,8	24,1	22,1

06. Số giờ nắng các tháng trong năm

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

Giờ

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tổng số	2.259	1.900	1.851	1.844	2.099
Bình quân năm	188	158	154	153,7	175
Tháng 1	128	93	75	44	86
Tháng 2	157	77	85	117	214
Tháng 3	213	149	182	162	174
Tháng 4	213	207	195	204	236
Tháng 5	264	228	208	259	246
Tháng 6	230	236	256	182	250
Tháng 7	150	258	169	148	213
Tháng 8	250	220	232	155	177
Tháng 9	211	168	208	211	162
Tháng 10	172	135	123	183	158
Tháng 11	157	99	69	109	100
Tháng 12	114	30	49	70	83

07. Lượng mưa các tháng trong năm (Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

Mm

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tổng số	2.213,2	3.448,9	3.309,8	2.945	2.352
Bình quân năm	184,4	287,4	275,82	245,4	196
Tháng 1	89,0	124,8	233	90	295
Tháng 2	26,0	59,3	146,9	10	9
Tháng 3	214,6	12,8	36	42	39
Tháng 4	99,0	-	32	111	1
Tháng 5	14,0	71,4	41	48	175
Tháng 6	23,9	120,5	113,8	155	0
Tháng 7	57,9	62,6	292	243	115
Tháng 8	170,0	215,3	177	49	175
Tháng 9	273,0	483,0	142,9	181	169
Tháng 10	340,5	528,7	512	509	752
Tháng 11	493,0	565,2	1.233	284	560
Tháng 12	412,3	1.205,3	350,2	1.223	64

08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm (Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

%

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Bình quân năm	86	88	87	86	84
Tháng 1	88	93	93	92	95
Tháng 2	89	90	92	87	88
Tháng 3	87	90	88	86	86
Tháng 4	86	84	84	86	80
Tháng 5	77	81	83	80	80
Tháng 6	79	82	78	79	75
Tháng 7	79	82	85	85	74
Tháng 8	81	80	83	83	79
Tháng 9	86	88	84	85	86
Tháng 10	90	91	88	87	88
Tháng 11	91	93	93	90	90
Tháng 12	93	96	91	92	89

DÂN SỐ

Tên biểu	Trang
09. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo xã/thị trấn	19
10. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	20
11. Dân số trung bình phân theo phân theo xã/thị trấn	21
12. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/thị trấn	22
13. Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn	23
14. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	24

09. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo xã/thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	412,25	173.924	422
Thành thị	13,14	17.425	1.326
1. TT. Hà Lam	13,14	17.425	1.326
Nông thôn	399,11	156.499	392
2. Bình Dương	22,37	7.246	324
3. Bình Giang	20,14	8.301	412
4. Bình Nguyên	8,57	6.906	806
5. Bình Phục	17,40	9.271	533
6. Bình Triều	14,18	9.581	676
7. Bình Đào	12,15	7.273	599
8. Bình Minh	12,14	8.541	703
9. Bình Lãnh	20,67	5.176	250
10. Bình Trị	22,61	5.384	238
11. B Định Bắc	15,79	4.775	302
12. B Định Nam	17,42	3.889	223
13. Bình Quý	29,81	11.402	382
14. Bình Phú	28,19	3.486	124
15. Bình Chánh	15,55	3.594	231
16. Bình Tú	20,17	12.186	604
17. Bình Sa	24,28	7.130	294
18. Bình Hải	13,72	6.235	454
19. Bình Quế	16,76	5.441	325
20. Bình An	22,66	11.124	491
21. Bình Trung	18,75	11.135	594
22. Bình Nam	25,79	8.423	327

10. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người (người)					
2014	175.102	85.454	89.648	16.636	158.466
2015	174.812	85.381	89.431	16.741	158.071
2016	174.346	85.134	89.212	16.910	157.436
2017	174.089	85.091	88.998	17.076	157.013
2018	174.008	85.223	88.785	17.245	156.763
Sơ bộ 2019	173.924	85.349	88.575	17.425	156.499
Tỷ lệ tăng (%)					
2014	99,82	99,88	99,76	105,26	99,28
2015	99,83	99,91	99,76	100,63	99,75
2016	99,73	99,71	99,76	101,01	99,60
2017	99,85	99,95	99,76	100,98	99,73
2018	99,95	100,16	99,76	100,99	99,84
Sơ bộ 2019	99,95	100,15	99,76	101,04	99,83
Cơ cấu (%)					
2014	100,00	48,80	51,20	9,50	90,50
2015	100,00	48,84	51,16	9,58	90,42
2016	100,00	48,83	51,17	9,70	90,30
2017	100,00	48,88	51,12	9,81	90,19
2018	100,00	48,98	51,02	9,91	90,09
Sơ bộ 2019	100,00	49,07	50,93	10,02	89,98

11. Dân số trung bình phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	174.812	174.346	174.089	174.008	173.924
1. Thị trấn Hà Lam	16741	16910	17076	17245	17.425
2. Bình Dương	7.313	7.275	7.254	7.252	7.246
3. Bình Giang	8.366	8.336	8.317	8.309	8.301
4. Bình Nguyên	6.974	6.939	6.919	6.914	6.906
5. Bình Phục	9.348	9.313	9.289	9.280	9.271
6. Bình Triều	9.643	9.619	9.605	9.595	9.581
7. Bình Đào	7.340	7.309	7.285	7.278	7.273
8. Bình Minh	8.588	8.566	8.548	8.544	8.541
9. Bình Lãnh	5.243	5.214	5.192	5.184	5.176
10. Bình Trị	5.464	5.437	5.410	5.394	5.384
11. B Định Bắc	4.863	4.831	4.804	4.788	4.775
12. B Định Nam	3.958	3.931	3.907	3.896	3.889
13. Bình Quý	11.537	11.505	11.488	11.447	11.402
14. Bình Phú	3.557	3.531	3.510	3.496	3.486
15. Bình Chánh	3.651	3.621	3.600	3.597	3.594
16. Bình Tú	12.285	12.252	12.247	12.223	12.186
17. Bình Sa	7.198	7.165	7.145	7.138	7.130
18. Bình Hải	6.312	6.282	6.260	6.247	6.235
19. Bình Quế	5.506	5.482	5.462	5.451	5.441
20. Bình An	11.234	11.199	11.180	11.154	11.124
21. Bình Trung	11.198	11.160	11.138	11.138	11.135
22. Bình Nam	8.493	8.469	8.453	8.438	8.423

12. Dân số trung bình nam phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	85.381	85.134	85.091	85.223	85.349
1. Thị trấn Hà Lam	8.082	8.160	8.243	8.334	8.429
2. Bình Dương	3.578	3.559	3.552	3.558	3.562
3. Bình Giang	4.087	4.071	4.066	4.070	4.074
4. Bình Nguyên	3.413	3.395	3.388	3.393	3.397
5. Bình Phục	4.569	4.551	4.544	4.549	4.554
6. Bình Triều	4.712	4.699	4.696	4.699	4.701
7. Bình Đào	3.588	3.573	3.565	3.569	3.574
8. Bình Minh	4.200	4.188	4.184	4.191	4.198
9. Bình Lãnh	2.562	2.548	2.541	2.543	2.544
10. Bình Trị	2.675	2.662	2.653	2.651	2.651
11. B Định Bắc	2.382	2.366	2.356	2.354	2.352
12. B Định Nam	1.940	1.926	1.917	1.917	1.916
13. Bình Quý	5.639	5.622	5.618	5.608	5.598
14. Bình Phú	1.742	1.729	1.722	1.721	1.721
15. Bình Chánh	1.793	1.779	1.772	1.775	1.778
16. Bình Tú	6.002	5.985	5.987	5.986	5.981
17. Bình Sa	3.519	3.502	3.495	3.499	3.502
18. Bình Hải	3.087	3.071	3.064	3.065	3.065
19. Bình Quế	2.698	2.685	2.678	2.679	2.680
20. Bình An	5.492	5.474	5.470	5.469	5.466
21. Bình Trung	5.471	5.451	5.446	5.458	5.469
22. Bình Nam	4.150	4.138	4.134	4.135	4.137

13. Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	89.431	89.212	88.998	88.785	88.575
1. Thị trấn Hà Lam	8.659	8.750	8.833	8.911	8.996
2. Bình Dương	3.735	3.716	3.702	3.694	3.684
3. Bình Giang	4.279	4.265	4.251	4.239	4.227
4. Bình Nguyên	3.561	3.544	3.531	3.521	3.509
5. Bình Phục	4.779	4.762	4.745	4.731	4.717
6. Bình Triều	4.931	4.920	4.909	4.896	4.880
7. Bình Đào	3.752	3.736	3.720	3.709	3.699
8. Bình Minh	4.388	4.378	4.364	4.353	4.343
9. Bình Lãnh	2.681	2.666	2.651	2.641	2.632
10. Bình Trị	2.789	2.775	2.757	2.743	2.733
11. B Định Bắc	2.481	2.465	2.448	2.434	2.423
12. B Định Nam	2.018	2.005	1.990	1.979	1.973
13. Bình Quý	5.898	5.883	5.870	5.839	5.804
14. Bình Phú	1.815	1.802	1.788	1.775	1.765
15. Bình Chánh	1.858	1.842	1.828	1.822	1.816
16. Bình Tú	6.283	6.267	6.260	6.237	6.205
17. Bình Sa	3.679	3.663	3.650	3.639	3.628
18. Bình Hải	3.225	3.211	3.196	3.182	3.170
19. Bình Quế	2.808	2.797	2.784	2.772	2.761
20. Bình An	5.742	5.725	5.710	5.685	5.658
21. Bình Trung	5.727	5.709	5.692	5.680	5.666
22. Bình Nam	4.343	4.331	4.319	4.303	4.286

14. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

ĐVT: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
2014	95,32	93,24	104,67
2015	95,47	93,34	95,70
2016	95,43	93,26	95,67
2017	95,61	93,32	95,86
2018	93,26	95,67	95,45
Sơ bộ 2019	96,36	93,70	96,66

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Tên biểu	Trang
15. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp	27
16. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	28
17. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	31
18. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	33
19. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	36
20. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	38
21. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp	41
22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế	43
23. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	46
24. Số lao động hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	47
25. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	48
26. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	50

15. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	190	190	193	247	279
Doanh nghiệp Nhà nước	1	1	1	2	2
Trung ương	1	1	1	1	1
Địa phương				1	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	186	186	188	241	271
Tư nhân	28	26	30	26	22
Công ty hợp danh					
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	138	140	137	185	218
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %				2	2
CT cổ phần không có vốn Nhà nước	20	20	21	28	29
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3	3	4	4	6
DN 100% vốn nước ngoài	3	3	4	4	6
DN liên doanh với nước ngoài					
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,53	0,53	0,52	0,81	0,72
Trung ương	0,53	0,53	0,52	0,40	0,36
Địa phương	0,00	0,00	0,00	0,40	0,36
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,89	97,89	97,41	97,57	97,13
Tư nhân	14,74	13,68	15,54	10,53	7,89
Công ty hợp danh					
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	72,63	73,68	70,98	74,90	78,14
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	0,00	0,00	0,00	0,81	0,72
CT cổ phần không có vốn Nhà nước	10,53	10,53	10,88	11,34	10,39
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1,58	1,58	2,07	1,62	2,15
DN 100% vốn nước ngoài	1,58	1,58	2,07	1,62	2,15
DN liên doanh với nước ngoài					

16. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	190	190	193	247	279
Phân theo ngành kinh tế					
Chia theo ngành SXKD chính					
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	3	3	5	6
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2	2	2	4	5
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1	1	1	1
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản					
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	89	88	92	119	135
B. Khai khoáng	4	4	4	5	5
B08. Khai khoáng khác	4	4	4	5	5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	23	20	29	35	39
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	1	1	1	2	3
C11. Sản Xuất Đồ Uống	2	2	2	2	1
C13. Dệt					2
C14. Sản xuất trang phục	9	7	12	17	12
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	6	6	5	5	5
C17. Sản Xuất Giấy Và Sản Phẩm Từ Giấy	1	1	2	2	2
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0	0	0	0	1
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	4	3	5	4	4
C24. Sản xuất kim loại					1

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0	0	2	3	7
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					1
F. Xây dựng	62	64	59	79	91
F41. Xây dựng nhà các loại	8	8	9	9	9
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	45	47	41	60	72
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	9	9	9	10	10
Khu vực dịch vụ	98	99	98	123	138
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	75	71	82	87
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	3	3	4	4
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	47	45	43	48	51
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	24	27	25	30	32
H. Vận tải kho bãi	9	9	9	10	10
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	9	9	9	10	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	1	1	1
I55. Dịch vụ lưu trú					
I56. Dịch vụ ăn uống			1	1	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	1	2	2
K66. Hoạt động tài chính khác			1	2	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	3	5
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản			0	3	5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	12	12	17	24

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán				1	1
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	11	11	10	14	15
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ					
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	1	1	2	2	4
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác					4
N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	2	3
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính				1	1
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm					
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch				1	1
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn					
N82. HĐ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác					1
P. Giáo dục và đào tạo	1	1	2	2	2
P85. Giáo dục và đào tạo	1	1	2	2	2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	2	2
Q86. Hoạt động y tế	2	2	2	2	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0	1	1
R93. HĐ thể thao, vui chơi và giải trí			0	1	1
S. Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	1	1
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình				1	1

17. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
	Lao động (Người)				
TỔNG SỐ	6742	7251	8459	11197	10780
Doanh nghiệp Nhà nước	1950	1970	1985	1915	1907
Trung ương	1950	1970	1985	1915	1907
Địa phương					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	4150	4289	4076	6322	5208
Tư nhân	95	97	110	112	112
Công ty hợp danh					
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	3220	3250	3115	3020	2999
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %				2260	1265
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	835	942	851	930	832
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	642	992	2398	2960	3665
DN 100% vốn nước ngoài	642	992	2398	2960	3665
DN liên doanh với nước ngoài					
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	28,92	27,17	23,47	17,10	17,69
Trung ương	28,92	27,17	23,47	17,10	17,69

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
Địa phương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	61,55	59,15	48,19	56,46	48,31
Tư nhân	1,41	1,34	1,30	1,00	1,04
Công ty hợp danh					
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	47,76	44,82	36,82	26,97	27,82
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	0,00	0,00	0,00	20,18	11,73
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	12,39	12,99	10,06	8,31	7,72
DN có vốn đầu tư nước ngoài	9,52	13,68	28,35	26,44	34,00
DN 100% vốn nước ngoài	9,52	13,68	28,35	26,44	34,00
DN liên doanh với nước ngoài					

18. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	6742	7251	8459	11197	10780
Phân theo ngành kinh tế					
Chia theo ngành SXKD chính					
<i>khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	1449	1690	1770	1916	1926
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1445	1686	1766	1912	1922
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	4	4	4	4	4
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản					
<i>Khu vực công nghiệp và xây dựng</i>	4420	4679	5743	8309	7614
<i>B. Khai khoáng</i>	229	314	326	355	333
B08. Khai khoáng khác	229	314	326	355	333
<i>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	3494	3614	4652	6919	6248
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	5	48	30	46
C11. Sản Xuất Đồ Uống	6	6	12	21	5
C13. Dệt					535
C14. Sản xuất trang phục	3100	3250	4200	5863	4718
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	198	137	146	225	136
C17. Sản Xuất Giấy Và Sản Phẩm Từ Giấy	11	11	11	445	498
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất					9
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	174	205	211	310	198
C24. Sản xuất kim loại					3

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)			24	25	98
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					2
F. Xây dựng	697	751	765	1035	1033
F41. Xây dựng nhà các loại	82	84	85	87	86
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	558	610	625	887	884
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	57	57	55	61	63
Khu vực dịch vụ	873	882	946	972	1240
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	619	623	639	647	654
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	74	75	75	78
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	395	394	405	408	408
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	150	155	159	164	168
H. Vận tải kho bãi	102	103	105	40	54
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	102	103	105	40	54
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	8	8	8
I55. Dịch vụ lưu trú					
I56. Dịch vụ ăn uống			8	8	8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	3	7	7
K66. Hoạt động tài chính khác			3	7	7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	31	39
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản				31	39

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
<i>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</i>	61	63	76	100	153
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán				7	7
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	55	57	62	77	87
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường					
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	6	6	14	16	16
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					43
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	0	0	0	14	18
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch				7	7
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác					
<i>P. Giáo dục và đào tạo</i>	15	17	36	37	78
P85. Giáo dục và đào tạo	15	17	36	37	78
<i>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</i>	76	76	79	82	222
Q86. Hoạt động y tế	76	76	79	82	222
<i>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</i>	0	0	0	4	4
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí				4	4
<i>S. Hoạt động dịch vụ khác</i>	0	0	0	2	3
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình				2	3

19. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
Doanh nghiệp						
TỔNG SỐ	279	105	87	63	14	10
Doanh nghiệp Nhà nước	2					2
Trung ương	1					1
Địa phương	1					1
DN ngoài Nhà nước	271	105	86	63	13	4
Tư nhân	22	17	3	2		
Công ty hợp danh	0					
CT TNHH tư nhân,CT TNHH có vốn NN <=50%	218	83	70	54	10	1
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	2				1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	29	5	13	7	2	2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6		1		1	4
DN 100% vốn nước ngoài	6		1		1	4
DN liên doanh với nước ngoài	0					
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,72	0,00	0,00	0,00	0,00	20,00
Trung ương	0,36	0,00	0,00	0,00	0,00	10,00

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
Địa phương	0,36	0,00	0,00	0,00	0,00	10,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,13	100,00	98,85	100,00	92,86	40,00
Tư nhân	7,89	16,19	3,45	3,17	0,00	0,00
Công ty hợp danh						
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	78,14	79,05	80,46	85,71	71,43	10,00
CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	0,72	0,00	0,00	0,00	7,14	10,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	10,39	4,76	14,94	11,11	14,29	20,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,15	0,00	1,15	0,00	7,14	40,00
DN 100% vốn nước ngoài	2,15	0,00	1,15	0,00	7,14	40,00
DN liên doanh với nước ngoài						

20. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Tổng số	Quy mô lao động (Người)				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
TỔNG SỐ	279	105	87	63	15	9
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
<i>Chia theo ngành SXKD chính</i>						
<i>Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	6	4	1			1
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	5	3	1			1
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1				
<i>Khu vực Công nghiệp và Xây dựng</i>	135	32	37	47	12	7
B. Khai khoáng	5			1	4	
B08. Khai khoáng khác	5			1	4	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	39	6	10	10	6	7
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	3	1	1	1		
C11. Sản Xuất Đồ Uống	1		1			
C13. Dệt	2				1	1
C14. Sản xuất trang phục	12	1		4	2	5
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	5		3	1	1	
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2		1			1
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1		1			
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	4		1	1	2	

	Tổng số	Qui mô lao động (Người)				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
C24. Sản xuất kim loại	1	1				
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	7	2	2	3		
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1	1				
<i>F. Xây dựng</i>	<i>91</i>	<i>26</i>	<i>27</i>	<i>36</i>	<i>2</i>	
F41. Xây dựng nhà các loại	9		4	5		
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	72	22	20	28	2	
F43. HĐ xây dựng chuyên dụng	10	4	3	3		
Khu vực dịch vụ	138	69	49	16	3	1
<i>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</i>	<i>87</i>	<i>51</i>	<i>23</i>	<i>11</i>	<i>2</i>	
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	2	1		1	
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	29	12	9	1	
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	32	20	10	2		
<i>H. Vận tải kho bãi</i>	<i>10</i>	<i>4</i>	<i>6</i>			
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	10	4	6			
<i>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</i>	<i>1</i>		<i>1</i>			
I56. Dịch vụ ăn uống	1		1			
<i>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>			
K66. Hoạt động tài chính khác	2	1	1			
<i>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>5</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>1</i>		
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	1	3	1		

	Tổng số	Qui mô lao động (Người)				Trên 200
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	
<i>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</i>	24	8	12	4		
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1		1			
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	15	5	8	2		
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	4	3	1			
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	4		2	2		
<i>N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ</i>	3	1	2			
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	1		1			
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	1		1			
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1	1				
<i>P. Giáo dục và đào tạo</i>	2	1			1	
P85. Giáo dục và đào tạo	2	1			1	
<i>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</i>	2		1		1	
Q86. Hoạt động y tế	2		1		1	
<i>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</i>	1	1				
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1	1				
<i>S. Hoạt động dịch vụ khác</i>	1	1				
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	1	1				

21. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

ĐVT: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
		Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	279	18	23	148	49	41
Doanh nghiệp Nhà nước	2					2
Trung ương	1					1
Địa phương	1					1
DN ngoài Nhà nước	0					
Tư nhân	22	5	6	9	2	
Công ty hợp danh	0					
CT TNHH tư nhân,CT TNHH có vốn NN <=50%	218	12	17	124	39	26
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	2					2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	29	1		15	7	6
ND có vốn đầu tư nước ngoài						
DN 100% vốn nước ngoài	6				1	5
DN liên doanh với nước ngoài	0					
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,72	0,0	0,0	0,0	0,0	4,88
Trung ương	0,36	0,0	0,0	0,0	0,0	2,44

	Tổng số	Phân theo quy mô vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
Địa phương	0,36	0,0	0,0	0,0	0,0	2,44
DN ngoài Nhà nước	97,13	100,0	100,0	100,0	97,96	82,93
Tư nhân	7,89	27,78	26,09	6,08	4,08	0,0
Công ty hợp danh						
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	78,14	66,67	73,91	83,78	79,59	63,41
CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	0,72	0,0	0,0	0,0	0,0	4,88
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	10,39	5,56	0,0	10,14	14,29	14,63
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,15	0,0	0,0	0,0	2,04	12,20
DN 100% vốn nước ngoài	2,15	0,0	0,0	0,0	2,04	12,20
DN liên doanh với nước ngoài						

22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

ĐVT: doanh nghiệp

	Tổng số Doanh nghiệp	Chia theo qui mô nguồn vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
TỔNG SỐ	279	18	23	148	49	41
Phân theo ngành kinh tế						
Chia theo ngành SXKD chính						
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	1	1	3		1
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	5	1	1	2		1
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1			1		
Khu vực CN và xây dựng	135	1	8	73	27	26
B. Khai khoáng	5			2		3
B08. Khai khoáng khác	5			2		3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	39		4	16	7	12
C10. SX, chế biến thực phẩm	3			2		1
C11. Sản Xuất Đồ Uống	1		1			
C13. Dệt	2					2
C14. Sản xuất trang phục	12		1	4	2	5
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	5		1	2	1	1
C17. Sản Xuất Giấy Và Sản Phẩm Từ Giấy	2					2
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1				1	
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	4			2	1	1

	Tổng số Doanh nghiệp	Chia theo qui mô nguồn vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
C24. Sản xuất kim loại	1		1			
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	7			5	2	
C26. SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1			1		
<i>F. Xây dựng</i>	91	1	4	55	20	11
F41. Xây dựng nhà các loại	9		1	2	4	2
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	72		1	48	14	9
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	10	1	2	5	2	0
Khu vực dịch vụ	138	16	14	72	22	14
<i>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</i>	87	7	12	43	17	8
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4			2	1	1
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	3	5	26	11	6
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	32	4	7	15	5	1
<i>H. Vận tải kho bãi</i>	10	3		6	1	
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	10	3		6	1	
<i>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</i>	1			1		
I56. Dịch vụ ăn uống	1			1		
<i>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</i>	2	1		1		
K66. Hoạt động tài chính khác	2	1		1		
<i>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	5	3		1		1
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	3		1		1

	Tổng số Doanh nghiệp	Chia theo qui mô nguồn vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
<i>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</i>	24	1	2	15	3	3
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1	1				
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	15		2	9	2	2
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	4			3	1	
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	4			3		1
<i>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</i>	3			2	1	
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	1			1		
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	1				1	
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1			1		
<i>P. Giáo dục và đào tạo</i>	2	1				1
P85. Giáo dục và đào tạo	2	1				1
<i>Q. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội</i>	2			1		1
Q86. Hoạt động y tế	2			1		1
<i>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</i>	1			1		
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1			1		
<i>S. Hoạt động dịch vụ khác</i>	1			1		
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	1			1		

23. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Hợp tác xã

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
TỔNG SỐ	29	29	29	29	29
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
<i>Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	24	24	24	24	24
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	24	24	24	24	24
<i>Khu vực công nghiệp và xây dựng</i>	4	4	4	4	4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	4	4	4	4
C11. Sản Xuất Đồ Uống	1	1	1	1	1
C14. Sản xuất trang phục	1	1	1	1	1
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	2	2	2	2	2
<i>Khu vực dịch vụ</i>	1	1	1	1	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	1	1	1	1

24. Số lao động hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
TỔNG SỐ	247	247	247	247	247
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
<i>Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	143	143	143	143	143
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	143	143	143	143	143
<i>Khu vực công nghiệp và xây dựng</i>	101	101	101	101	101
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	101	101	101	101	101
C11. Sản Xuất Đồ Uống	7	7	7	7	7
C14. Sản xuất trang phục	15	15	15	15	15
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	79	79	79	79	79
<i>Khu vực dịch vụ</i>	3	3	3	3	3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	3	3	3	3

25. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

ĐVT: Cơ sở

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	6.990	7.149	7.843	8.133	8.193
Khai khoáng	6	6	2		
Khai khoáng khác	6	6	2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.753	1.780	1.743	1.652	1.655
Sản xuất chế biến thực phẩm	735	737	689	649	649
Sản xuất đồ uống	188	192	203	192	192
Dệt			2	2	2
Sản xuất trang phục	176	181	171	162	165
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8	8	7	7	7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	76	78	75	72	72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2	2	2	2	2
In, sao chép bản ghi các loại	5	5	2	2	2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	1			
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	117	118	96	90	90
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2	2	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	34	37	46	46	46
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	177	180	218	210	210
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	3	3	4	4	4

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	199	205	200	187	187
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	30	31	27	26	26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15	15	17	14	14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15	15	17	14	14
Khu vực dịch vụ	5.216	5.348	6.081	6.467	6.524
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.000	3.022	3.269	3.423	3425
Vận tải kho bãi	276	304	511	852	870
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.339	1.394	1.609	1.494	1512
Thông tin và truyền thông	50	46	49	50	49
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	18	21	21	25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	46	45	33	33	33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	99	106	119	119	121
Giáo dục và đào tạo	5	8	13	13	15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23	24	28	31	33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	36	36	46	46	47
Hoạt động dịch vụ khác	325	344	380	382	391

26. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

ĐVT: Người

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	11.364	11.581	12.649	13.702	13.791
Khai khoáng	6	6	2	-	
Khai khoáng khác	6	6	2	-	
C. nghiệp chế biến, chế tạo	3.175	3.207	3.102	2.548	2.564
Sx chế biến thực phẩm	1.382	1.468	1.359	1.115	1115
Sản xuất đồ uống	232	255	280	230	230
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
Dệt			7	6	7
Sản xuất trang phục	394	349	370	304	304
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	47	47	9	8	9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	233	199	162	132	135
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	3	3	5	4	4
In, sao chép bản ghi các loại	8	8	3	3	3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	3	-		
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	202	200	202	166	170
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2	2	1	1	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97	99	125	101	101
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	258	255	292	240	242

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
Sản xuất phương tiện vận tải khác	10	10	7	6	7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	268	275	247	203	205
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	36	34	33	29	30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	30	29	28	22	22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	30	29	28	22	22
Khu vực dịch vụ	8.153	8.339	9.517	11.132	11.205
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.533	4.435	4.736	5.417	5420
Vận tải kho bãi	454	493	748	1.021	1041
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.228	2.385	2.880	2.885	2925
Thông tin và truyền thông	66	60	73	68	67
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	22	26	31	35
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	134	134	120	49	33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	165	205	230	232	235
Giáo dục và đào tạo	8	16	69	67	70
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	104	112	110	141	144
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	61	76	77	79
Hoạt động dịch vụ khác	382	415	446	1.141	1153

NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tên biểu	Trang
27. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	55
28. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	56
29. Sản lượng lương thực có hạt	56
30. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn	57
31. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn	58
32. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	59
33. Năng suất một số cây hàng năm	59
34. Sản lượng một số cây hàng năm	59
35. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn	60
36. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn	61
37. Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn	62
38. Sản lượng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn	63
39. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn	64
40. Sản lượng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn	65
41. Diện tích gieo trồng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn	66
42. Sản lượng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn	67
43. Diện tích gieo trồng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn	68
44. Sản lượng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn	69
45. Diện tích gieo trồng sắn cả năm phân theo xã/thị trấn	70
46. Sản lượng sắn cả năm phân theo xã/thị trấn	71
47. Diện tích gieo trồng vừng (mè) cả năm phân theo xã/thị trấn	72
48. Sản lượng vừng(mè) cả năm phân theo xã/thị trấn	73
49. Diện tích và sản lượng lúa cả năm	74
50. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	75

Tên biểu	Trang
51. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	76
52. Sản lượng một số cây lâu năm	77
53. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	78
54. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	79
55. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	80
56. Diện tích nuôi trồng thủy sản	81
57. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/thị trấn	82

27. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Triệu đồng

	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	53,7	882,7
2016	64,2	886,7
2017	68,5	905,2
2018	71,2	912,5
2019	72,4	915,4

28. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
Tổng số	15.290	21.678	21.679	21.679	21.679
Cây hàng năm	13.784	16.014	16.014	16.014	16.014
<i>Trong đó:</i>					
Cây lương thực có hạt	9.632	10.276	10.276	10.276	10.276
Cây CN hàng năm	2.971	2.975	2.975	2.975	2.975
Cây lâu năm	1.506	5.664	5.665	5.665	5.665
<i>Trong đó:</i>					
Cây CN lâu năm	257	265	265	279	279
Cây ăn quả	198	210	224	224	224

29. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
2015	90.763	499
2016	91.666	504
2017	93.101	510
2018	93.680	513
2019	92.637	532

30. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	16.862,0	16.734,0	16.541,9	16.473,2	16.473,2
1. Thị trấn Hà Lam	912,0	922,0	902,6	904,1	904,1
2. Bình Dương	215,0	263,0	184,0	160,0	160,0
3. Bình Giang	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0
4. Bình Nguyên	409,0	432,0	491,0	492,4	492,4
5. Bình Phục	544,0	548,0	534,0	524,0	524,0
6. Bình Triều	201,0	168,0	182,0	184,0	184,0
7. Bình Đào	603,0	614,0	612,0	605,4	605,4
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	734,0	744,0	734,6	731,6	731,6
10. Bình Trị	645,0	650,0	640,0	640,0	640,0
11. B Định Bắc	457,0	440,0	445,0	458,0	458,0
12. B Định Nam	714,0	698,0	627,0	627,0	627,0
13. Bình Quý	1.537,0	1.381,0	1.436,0	1.391,2	1.391,2
14. Bình Phú	700,0	703,0	702,0	702,3	702,3
15. Bình Chánh	1.243,0	1.235,0	1.194,0	1.220,5	1.220,5
16. Bình Tú	1.869,0	1.861,0	1.872,2	1.878,2	1.878,2
17. Bình Sa	532,0	534,0	461,0	434,0	434,0
18. Bình Hải	355,0	333,0	327,0	317,5	317,5
19. Bình Quế	863,0	846,0	861,0	871,0	871,0
20. Bình An	1.329,0	1.354,0	1.329,0	1.324,0	1.324,0
21. Bình Trung	1.752,0	1.758,0	1.757,5	1.758,0	1.758,0
22. Bình Nam	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0

31. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	90.763	91.666	93.107	93.680	92.822
1. TT. Hà Lam	4.715	5.017	5.065	5.090	5.170
2. Bình Dương	1.181	1.462	1.039	982	844
3. Bình Giang	3.614	3.702	3.657	3.592	3.528
4. Bình Nguyên	2.294	2.445	2.775	2.880	2.956
5. Bình Phục	2.987	3.009	3.006	2.889	3.026
6. Bình Triều	1.074	885	949	1.103	986
7. Bình Đào	3.596	3.512	3.552	3.590	3.162
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	3.972	4.014	4.202	4.108	3.883
10. Bình Trị	3.384	3.407	3.523	3.472	3.274
11. B Định Bắc	2.274	2.388	2.493	2.422	2.229
12. B Định Nam	3.800	3.771	3.510	3.384	3.814
13. Bình Quý	8.530	7.727	8.101	8.284	7.826
14. Bình Phú	4.024	3.923	3.905	4.140	4.011
15. Bình Chánh	6.686	6.851	6.845	7.000	7.142
16. Bình Tú	10.719	10.325	10.712	11.263	10.910
17. Bình Sa	2.575	2.473	2.485	2.266	1.982
18. Bình Hải	1.888	1.779	1.771	1.805	1.539
19. Bình Quế	4.344	4.371	4.690	4.765	4.963
20. Bình An	7.077	7.426	7.368	7.725	7.994
21. Bình Trung	9.135	9.904	10.472	10.228	10.347
22. Bình Nam	2.894	3.275	2.987	2.692	3.236

32. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

ĐVT: Ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vừng
2015	16.178,0	684,0	1.297,0	1.138,0	43,0	2.389,0	527,0
2016	16.015,0	706,0	1.253,0	1.405,0	44,0	2.483,0	555,0
2017	15.934,0	608,0	1.225,0	1.291,0	38,0	2.518,0	534,0
2018	15.877,0	596,0	1.158,0	1.085,0	40,0	2.499,0	505,0
2019	15.707,6	624,5	970,0	1.218,5	19,0	2.299,9	353,8

33. Năng suất một số cây hàng năm

ĐVT: Tạ/ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vừng
2015	53,84	53,60	82,39	146,92	650,47	19,33	4,54
2016	54,88	53,42	82,80	161,04	650,00	19,13	5,53
2017	56,34	54,80	82,64	165,58	626,32	17,57	7,58
2018	56,93	55,14	82,48	154,10	668,75	18,96	5,61
2019	56,94	54,06	85,46	152,51	670,53	18,71	6,20

34. Sản lượng một số cây hàng năm

ĐVT: Tấn

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vừng
2015	87.096	3.667	10.681	16.724	2.797	4.619	240
2016	87.894	3.772	10.376	22.624	2.860	4.750	307
2017	89.777	3.330	10.124	21.383	2.380	4.424	405
2018	90.394	3.286	9.554	16.720	2.675	4.738	283
2019	89.446	3.376	8.290	18.583	2.548	4.302	221

35. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	16.178,0	16.015,0	15.934,2	15.877,3	15.707,6
1. Thị trấn Hà Lam	886,6	886,6	886,6	883,2	860,6
2. Bình Dương	215,0	260,0	182,0	160,0	144,0
3. Bình Giang	560,0	560,0	560,0	560,0	540,0
4. Bình Nguyên	403,8	402,7	468,0	468,4	469,4
5. Bình Phục	530,0	520,0	520,0	500,0	520,0
6. Bình Triều	189,0	164,0	177,0	177,0	175,0
7. Bình Đào	602,5	606,0	604,0	597,4	550,8
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	709,0	707,0	692,6	692,6	683,6
10. Bình Trị	605,0	600,0	600,0	600,0	600,0
11. B Định Bắc	418,0	408,0	418,0	418,0	350,0
12. B Định Nam	659,0	643,0	592,0	592,0	602,0
13. Bình Quý	1.360,4	1.311,0	1.330,0	1.314,0	1.361,6
14. Bình Phú	660,0	662,0	662,0	664,0	647,6
15. Bình Chánh	1.157,0	1.140,0	1.130,0	1.154,5	1.160,0
16. Bình Tú	1.855,1	1.850,7	1.857,0	1.862,2	1.858,0
17. Bình Sa	520,8	499,0	450,0	429,0	364,0
18. Bình Hải	354,7	332,0	327,0	317,0	286,0
19. Bình Quế	839,0	811,0	826,0	836,0	841,0
20. Bình An	1.304,0	1.304,0	1.304,0	1.304,0	1.346,0
21. Bình Trung	1.719,0	1.718,0	1.718,0	1.718,0	1.718,0
22. Bình Nam	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0

36. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	87.096	87.894	89.777	90.394	89.446
1. Thị trấn Hà Lam	4.589	4.817	4.978	4.970	5.050
2. Bình Dương	1.181	1.446	1.028	982	844
3. Bình Giang	3.279	3.377	3.337	3.272	3.202
4. Bình Nguyên	2.267	2.270	2.644	2.749	2.802
5. Bình Phục	2.923	2.869	2.931	2.763	2.874
6. Bình Triều	1.007	865	923	1.064	964
7. Bình Đào	3.596	3.467	3.507	3.545	3.162
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	3.851	3.824	3.976	3.888	3.827
10. Bình Trị	3.179	3.120	3.307	3.256	3.070
11. B Định Bắc	2.064	2.223	2.344	2.200	1.961
12. B Định Nam	3.520	3.476	3.324	3.198	3.318
13. Bình Quý	7.518	7.402	7.537	7.852	7.422
14. Bình Phú	3.817	3.701	3.683	3.918	3.816
15. Bình Chánh	6.251	6.365	6.455	6.640	6.884
16. Bình Tú	10.638	10.275	10.627	11.176	10.826
17. Bình Sa	2.526	2.300	2.424	2.240	1.940
18. Bình Hải	1.888	1.776	1.771	1.802	1.539
19. Bình Quế	4.208	4.190	4.500	4.575	4.777
20. Bình An	6.952	7.170	7.236	7.610	7.810
21. Bình Trung	8.948	9.686	10.258	10.002	10.122
22. Bình Nam	2.894	3.275	2.987	2.692	3.236

37. Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	8.514,2	8.417,7	8.374,2	8.331,3	8.317,4
1. Thị trấn Hà Lam	443,0	443,0	443,6	442,0	430,0
2. Bình Dương	135,0	142,0	135,0	135,0	135,0
3. Bình Giang	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0
4. Bình Nguyên	199,1	198,0	230,0	230,0	237,2
5. Bình Phục	260,0	250,0	250,0	250,0	250,0
6. Bình Triều	132,0	132,0	132,0	132,0	130,0
7. Bình Đào	322,5	326,0	326,0	312,0	326,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	373,0	373,0	372,6	372,6	368,1
10. Bình Trị	325,0	320,0	320,0	320,0	320,0
11. B Định Bắc	258,0	258,0	258,0	258,0	190,0
12. B Định Nam	358,0	336,0	291,0	291,0	301,0
13. Bình Quý	600,4	571,0	590,0	576,0	627,6
14. Bình Phú	345,0	347,0	347,0	347,0	347,0
15. Bình Chánh	577,0	570,0	570,0	549,5	549,5
16. Bình Tú	927,7	923,7	930,0	930,2	930,0
17. Bình Sa	366,8	349,0	300,0	309,0	309,0
18. Bình Hải	233,7	222,0	222,0	220,0	210,0
19. Bình Quế	496,0	496,0	496,0	496,0	496,0
20. Bình An	673,0	673,0	673,0	673,0	673,0
21. Bình Trung	864,0	863,0	863,0	863,0	863,0
22. Bình Nam	345,0	345,0	345,0	345,0	345,0

38. Sản lượng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	46.096	45.678	47.097	48.274	48.341
1. Thị trấn Hà Lam	2.504	2.417	2.568	2.540	2.570
2. Bình Dương	759	796	774	842	796
3. Bình Giang	1.653	1.627	1.715	1.687	1.728
4. Bình Nguyên	1.095	1.098	1.274	1.384	1.418
5. Bình Phục	1.465	1.411	1.403	1.332	1.392
6. Bình Triều	700	680	687	786	716
7. Bình Đào	1.967	1.838	1.888	1.925	1.908
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	2.007	1.980	2.144	2.064	2.063
10. Bình Trị	1.693	1.634	1.782	1.794	1.634
11. B Định Bắc	1.203	1.362	1.452	1.380	1.082
12. B Định Nam	1.904	1.860	1.642	1.574	1.694
13. Bình Quý	3.182	3.240	3.325	3.486	3.458
14. Bình Phú	1.974	1.901	1.949	2.138	2.074
15. Bình Chánh	3.171	3.284	3.221	3.316	3.336
16. Bình Tú	5.356	4.993	5.255	5.632	5.592
17. Bình Sa	1.905	1.500	1.624	1.658	1.686
18. Bình Hải	1.304	1.192	1.185	1.324	1.184
19. Bình Quế	2.664	2.590	2.688	2.780	2.920
20. Bình An	3.396	3.614	3.750	3.890	3.990
21. Bình Trung	4.383	4.836	5.278	5.265	5.210
22. Bình Nam	1.811	1.825	1.493	1.477	1.890

39. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	7.663,7	7.597,3	7.560,0	7.546,0	7.390,2
1. Thị trấn Hà Lam	443,6	443,6	443,0	441,2	430,6
2. Bình Dương	80,0	118,0	47,0	25,0	9,0
3. Bình Giang	280,0	280,0	280,0	280,0	260,0
4. Bình Nguyên	204,7	204,7	238,0	238,4	232,2
5. Bình Phục	270,0	270,0	270,0	250,0	270,0
6. Bình Triều	57,0	32,0	45,0	45,0	45,0
7. Bình Đào	280,0	280,0	278,0	285,4	224,8
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	336,0	334,0	320,0	320,0	315,5
10. Bình Trị	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0
11. B Định Bắc	160,0	150,0	160,0	160,0	160,0
12. B Định Nam	301,0	307,0	301,0	301,0	301,0
13. Bình Quý	760,0	740,0	740,0	738,0	734,0
14. Bình Phú	315,0	315,0	315,0	317,0	300,6
15. Bình Chánh	580,0	570,0	560,0	605,0	610,5
16. Bình Tú	927,4	927,0	927,0	932,0	928,0
17. Bình Sa	154,0	150,0	150,0	120,0	55,0
18. Bình Hải	121,0	110,0	105,0	97,0	76,0
19. Bình Quế	343,0	315,0	330,0	340,0	345,0
20. Bình An	631,0	631,0	631,0	631,0	673,0
21. Bình Trung	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0
22. Bình Nam	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0

40. Sản lượng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	41.000	42.216	42.680	42.120	41.105
1. Thị trấn Hà Lam	2.085	2.400	2.410	2.430	2.480
2. Bình Dương	422	650	254	140	48
3. Bình Giang	1.626	1.750	1.622	1.585	1.474
4. Bình Nguyên	1.172	1.172	1.370	1.365	1.384
5. Bình Phục	1.458	1.458	1.528	1.431	1.482
6. Bình Triều	307	185	236	278	248
7. Bình Đào	1.629	1.629	1.619	1.620	1.254
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	1.844	1.844	1.832	1.824	1.764
10. Bình Trị	1.486	1.486	1.525	1.462	1.436
11. B Định Bắc	861	861	892	820	879
12. B Định Nam	1.616	1.616	1.682	1.624	1.624
13. Bình Quý	4.336	4.162	4.212	4.366	3.964
14. Bình Phú	1.843	1.800	1.734	1.780	1.742
15. Bình Chánh	3.081	3.081	3.234	3.324	3.548
16. Bình Tú	5.282	5.282	5.372	5.544	5.234
17. Bình Sa	621	800	800	582	254
18. Bình Hải	584	584	586	478	355
19. Bình Quế	1.544	1.600	1.812	1.795	1.857
20. Bình An	3.556	3.556	3.486	3.720	3.820
21. Bình Trung	4.565	4.850	4.980	4.737	4.912
22. Bình Nam	1.083	1.450	1.494	1.215	1.346

41. Diện tích gieo trồng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	684,1	706,1	607,7	595,9	624,5
1. Thị trấn Hà Lam	25,0	35,0	16,0	20,9	21,5
2. Bình Dương		3,0	2,0		
3. Bình Giang	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0
4. Bình Nguyên	5,0	29,7	23,0	24,0	28,0
5. Bình Phục	13,5	28,0	14,0	24,0	28,0
6. Bình Triều	12,0	4,0	5,0	7,0	4,0
7. Bình Đào		8,0	8,0	8,0	
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	25,2	36,5	42,0	39,0	12,0
10. Bình Trị	40,0	50,0	40,0	40,0	37,0
11. B Định Bắc	39,0	32,0	27,0	40,0	50,0
12. B Định Nam	55,0	55,0	35,0	35,0	93,0
13. Bình Quý	177,0	58,0	106,0	77,2	74,0
14. Bình Phú	40,0	41,9	40,0	38,3	36,0
15. Bình Chánh	86,0	95,0	64,0	66,0	47,5
16. Bình Tú	14,0	10,0	15,2	16,0	15,0
17. Bình Sa	10,9	35,0	11,0	5,0	7,5
18. Bình Hải		0,5	0,0	0,5	
19. Bình Quế	24,0	35,0	35,0	35,0	35,0
20. Bình An	25,0	50,0	25,0	20,0	35,0
21. Bình Trung	32,5	39,5	39,5	40,0	41,0
22. Bình Nam	-	-	-	-	-

42. Sản lượng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	3.667	3.772	3.330	3.286	3.376
1. Thị trấn Hà Lam	126	200	87,4	120	125
2. Bình Dương		16	11		
3. Bình Giang	335	325	320	320	320
4. Bình Nguyên	27	175	131	131	146
5. Bình Phục	64	140	75	126	145
6. Bình Triều	67	20	26	39	21
7. Bình Đào		45	45	45	
8. Bình Minh					
9. Bình Lãnh	121	190	226	220	67
10. Bình Trị	205	287	216	216	198
11. B Định Bắc	210	165	149	222,3	275
12. B Định Nam	280	295	186	186	485
13. Bình Quý	1012	325	563,6	432	403
14. Bình Phú	207	222	222	222	197
15. Bình Chánh	435	486	390	360	247
16. Bình Tú	80,6	50	85	87	82
17. Bình Sa	49	173	61	26	38
18. Bình Hải		3	0	2,7	
19. Bình Quế	136	181	190	190	187
20. Bình An	125	256	132	115	205
21. Bình Trung	187,2	218	214	226	235
22. Bình Nam					

43. Diện tích gieo trồng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1.296,5	1.253,2	1.225,1	1.158,4	970,0
1. Thị trấn Hà Lam	15,0	10,9	10,4	15,4	10,0
2. Bình Dương	180,0	192,2	247,0	249,0	134,0
3. Bình Giang	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0
4. Bình Nguyên	43,5	28,7	28,0	28,0	24,0
5. Bình Phục	45,0	60,5	58,0	58,0	55,0
6. Bình Triều	180,0	170,0	161,0	170,0	170,0
7. Bình Đào	15,9	18,0	18,0	13,0	13,0
8. Bình Minh					
9. Bình Lanh	17,0	12,0	10,0	10,5	0,5
10. Bình Trị	40,0	32,0	30,0	25,0	28,5
11. B Định Bắc	8,0	25,0	20,5	5,0	5,0
12. B Định Nam	27,0	18,0	20,0	20,0	15,0
13. Bình Quý	81,9	32,0	38,0	30,0	29,0
14. Bình Phú					
15. Bình Chánh	31,0	20,0	39,0	27,5	25,5
16. Bình Tú	66,1	56,9	59,7	54,0	58,5
17. Bình Sa	94,4	75,0	68,0	59,0	43,0
18. Bình Hải	14,0	8,0	6,5	7,0	4,0
19. Bình Quế	8,5	16,0	14,0	14,0	14,0
20. Bình An	108,2	185,0	81,0	66,0	27,0
21. Bình Trung	47,0	33,0	56,0	47,0	54,0
22. Bình Nam	14,0				

44. Sản lượng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	10.681	10.376	10.124	9.554	8.290
1. Thị trấn Hà Lam	115	95	63	114	89
2. Bình Dương	1.548	1.515	1.929	2.161	1.194
3. Bình Giang	2.196	2.196	2.240	2.177	2.185
4. Bình Nguyên	361	232	228	235	208
5. Bình Phục	342	500	501	491	477
6. Bình Triều	1.556	1.500	1.436	1.423	1.430
7. Bình Đào	140	150	157	115	117
8. Bình Minh					
9. Bình Lanh	129	94	74	74	4
10. Bình Trị	297	260	208	196	245
11. B Định Bắc	65	205	154	35	36
12. B Định Nam	231	143	150	154	122
13. Bình Quý	672	255	291	236	234
14. Bình Phú					
15. Bình Chánh	258	170	310	215	204
16. Bình Tú	531	485	494	402	497
17. Bình Sa	725	610	607	498	392
18. Bình Hải	104	66	48	54	33
19. Bình Quế	70	145	107	110	114
20. Bình An	885	1.440	672	484	229
21. Bình Trung	341	315	455	380	480
22. Bình Nam	115				

45. Diện tích gieo trồng sản cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1138,3	1404,9	1291,4	1085	1218,5
1. Thị trấn Hà Lam	5,5	0,5	4,0	8,0	15,0
2. Bình Dương	20,0	15,9	6,0	7,0	4,0
3. Bình Giang	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
4. Bình Nguyên	38,7	55,5	48,0	48,0	60,0
5. Bình Phục	9,5	50,0	37,0	40,0	50,0
6. Bình Triều	1,0	1,0			1,0
7. Bình Đào		3,0	3,0	3,0	1,5
8. Bình Minh	...	...	...	...	...
9. Bình Lãnh	46,3	36,0	44,0	40,2	29,0
10. Bình Trị	210,0	200,0	130,0	128,0	206,0
11. B Định Bắc	120,2	125,0	95,0	60,0	50,0
12. B Định Nam	82,0	84,0	52,0	52,0	40,0
13. Bình Quý	182,1	161,5	196,0	180,8	172,0
14. Bình Phú	...	...	...	...	4,0
15. Bình Chánh	8,0	8,0	5,4	12,5	11,0
16. Bình Tú	95,2	100,0	130,0	84,0	84,5
17. Bình Sa	87,6	84,0	90,0	57,0	60,0
18. Bình Hải	...	...	...	...	...
19. Bình Quế	6,5	20,0	8,0	6,0	6,0
20. Bình An	70,7	248,0	246,0	250,0	250,0
21. Bình Trung	20,0	77,5	62,0	78,5	49,5
22. Bình Nam	105,0	105,0	105,0	...	95,0

46. Sản lượng sản cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	16.724	22.624	21.383	16.720	18.583
1. Thị trấn Hà Lam	70	8	62	122	245
2. Bình Dương	260	255	129	94	62
3. Bình Giang	480	480	486	426	446
4. Bình Nguyên	488	880	814	745	985
5. Bình Phục	151	800	552	629	788
6. Bình Triều	17	17			18
7. Bình Đào		52	52	50	29
8. Bình Minh	...	...	...	...	...
9. Bình Lãnh	691	580	740	643	472
10. Bình Trị	3.200	3.300	2.484	2.007	3.610
11. B Định Bắc	1.890	2.150	1.674	944	793
12. B Định Nam	1.250	1.400	865	852	650
13. Bình Quý	2.570	2.550	3.140	2.829	2.895
14. Bình Phú	...	...	...	...	69
15. Bình Chánh	116	132	67	118	148
16. Bình Tú	1.318	1.660	2.220	1.285	1.404
17. Bình Sa	1.270	1.410	1.540	860	1.057
18. Bình Hải	...	...	...	...	...
19. Bình Quế	97	300	128	82	96
20. Bình An	1.164	3.650	3.650	3.824	3.943
21. Bình Trung	291	1.250	1.030	1.210	873
22. Bình Nam	1.400	1.750	1.750	...	...

47. Diện tích gieo trồng vùng (mè) cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	527,2	554,7	533,6	504,8	353,8
1. Thị trấn Hà Lam	10,0	2,5	16,3	18,8	16,0
2. Bình Dương	150,0	162,0	121,0	50,0	35,0
3. Bình Giang				0,2	
4. Bình Nguyên	13,0	9,4	10,0	10,0	18,0
5. Bình Phục	10,0	12,0	10,0	120,0	27,0
6. Bình Triều	50,0	50,0	66,0	51,0	50,0
7. Bình Đào	2,1	11,2	3,0	3,0	3,0
8. Bình Minh	-				
9. Bình Lãm	25,0	25,0	40,0	14,0	14,0
10. Bình Trị	35,0	35,0	35,0	20,0	15,3
11. B Định Bắc	20,0	23,1	23,0	23,0	23,0
12. B Định Nam	-	30,0	30,0	30,0	25,0
13. Bình Quý	117,6	30,5	42,5	54,0	54,0
14. Bình Phú	5,0				
15. Bình Chánh	15,0	20,0	10,8	19,8	5,5
16. Bình Tú	22,0	20,0	23,0	20,0	20,0
17. Bình Sa	19,5	40,0	27,0	18,0	25,0
18. Bình Hải	-				
19. Bình Quế	-			4,0	4,0
20. Bình An	5,0	14,0	7,0	7,0	7,0
21. Bình Trung	8,0	50,0	49,0	42,0	12,0
22. Bình Nam	20,0	20,0	20,0		

48. Sản lượng vùng(mè) cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	240	307	405	283	221
1. Thị trấn Hà Lam	4	1	11	12	11
2. Bình Dương	69	90	95	26	23
3. Bình Giang	-	-	-	-	-
4. Bình Nguyên	7	7	7	5	10
5. Bình Phục	4	7	9	67	18
6. Bình Triều	23	26	48	26	30
7. Bình Đào	1	7	2	2	2
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	10	14	29	7	9
10. Bình Trị	18	19	29	19	11
11. B Định Bắc	10	13	17	14	14
12. B Định Nam	-	16	22	15	15
13. Bình Quý	52	17	32	32	32
14. Bình Phú	2	-	-	-	-
15. Bình Chánh	7	12	8	12	4
16. Bình Tú	10	11	17	10	13
17. Bình Sa	8	22	21	9	15
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	-	-	-	4	3
20. Bình An	2	8	5	4	5
21. Bình Trung	3	27	37	21	7
22. Bình Nam	9	11	15		

49. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

	2015	2016	2017	2018	2019
Diện tích (Ha)					
Lúa đông xuân	8.514,2	8.417,7	8.374,2	8.331,3	8.317,4
Lúa hè thu và thu đông	7.663,7	7.597,3	7.560,0	7.546,0	7.390,2
Lúa mùa	16.178,0	16.015,0	15.934,2	15.877,3	15.707,6
Sản lượng (Tấn)					
Lúa đông xuân	46.096	45.678	47.097	48.274	48.341
Lúa hè thu và thu đông	41.000	42.216	42.680	42.120	41.105
Lúa mùa	87.096	87.894	89.777	90.394	89.446
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Diện tích					
Lúa đông xuân	100,00	98,87	99,48	99,49	99,83
Lúa hè thu và thu đông	100,00	99,13	99,51	99,81	97,94
Lúa mùa	100,00	98,99	99,50	99,64	98,93
Sản lượng					
Lúa đông xuân	100,00	99,09	103,11	102,50	100,14
Lúa hè thu và thu đông	100,00	102,97	101,10	98,69	97,59
Lúa mùa	100,00	100,92	102,14	100,69	98,95

50. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2015	2016	2017	2018	2019
	Diện tích (Ha)				
Cây ăn quả					
Xoài	30,3	30,3	32,3	32,8	33,4
Cam, quýt	7,7	4,3	4,3	4,3	5,8
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	121,0	98,0	98,0	98,0	98,0
Cao su	136,8	136,8	126,8	126,8	126,8
Hồ tiêu	18,6	42,8	47,8	47,8	47,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	100,0	100,07	106,60	101,55	101,83
Cam, quýt	100,0	55,84	100,00	100,00	135,35
Cây công nghiệp lâu năm	100,0				
Điều	100,0	80,99	100,00	100,00	100,00
Cao su	100,0	100,02	92,69	100,00	99,98
Hồ tiêu	100,0	230,11	111,68	100,00	99,90

51. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2015	2016	2017	2018	2019
	Diện tích (Ha)				
Cây ăn quả					
Xoài	24,8	28,8	25,8	26,5	28,3
Cam, quýt	6,9	4,3	4,3	4,3	5,8
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	121,0	98,0	98,0	98,0	98,0
Cao su	0	45,0	48,0	54,0	74,0
Hồ tiêu	18,6	30,9	32,9	36,4	38,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	100,0	116,27	89,58	102,71	106,79
Cam, quýt	100,0	62,61	100,00	99,54	135,35
Cây công nghiệp lâu năm	100,0				
Điều	100,0	80,99	100,0	100,0	100,0
Cao su	100,0		106,67	112,50	137,04
Hồ tiêu	100,0	166,13	106,47	110,64	104,95

52. Sản lượng một số cây lâu năm

	2015	2016	2017	2018	2019
	Sản lượng (Tấn)				
Cây ăn quả					
Xoài	88	94	98	124	142
Cam, quýt	16	11	12	15	21
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	87	69	72	95	92
Cao su	0	45	48	68	98
Hồ tiêu	31	56	58	66	72
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	100,00	106,58	104,26	126,53	114,52
Cam, quýt	100,00	67,48	109,09	123,33	139,19
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	100,00	79,22	104,35	131,94	96,84
Cao su			106,67	141,67	144,12
Hồ tiêu	100,00	176,75	105,23	112,16	109,92

53. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

	Trâu	Bò	Dê, cừu	Lợn	Gia cầm
Số lượng (Con)					
2015	9.695	20.236	375	105.234	615.290
2016	9.242	22.802	486	90.245	749.300
2017	9.120	20.150	512	80.822	588.500
2018	8.937	19.532	520	95.320	948.600
2019	9.039	18.095	634	42.980	955.430
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
2015	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2016	95,33	112,68	129,60	85,76	121,78
2017	98,68	88,37	105,35	89,56	78,54
2018	97,99	96,93	101,56	117,94	161,19
2019	101,14	92,64	121,92	45,09	100,72

54. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	75	629	582	596	598
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	1.568	1.648	1.594	1.677	1.827
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	6.033	5.767	5.326	6.124	4.157
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	1.903	2.342	2.301	2.600	3.415
Sản lượng sữa tươi	1000 lít					
Trứng gia cầm	1000 quả	6.652	3.106	2.875	3.055	3.680
Sản lượng mật ong	Kg					
Sản lượng kén tằm	Kg					

55. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

ĐVT: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	6.834	4.166	2.668	0
2016	6.833	4.165	2.668	0
2017	6.833	4.165	2.668	0
2018	6.833	4.165	2.668	0
2019	6.833	4.165	2.668	0

56. Diện tích nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	360,3	349,5	407,0	364,9	361,2
Phân theo loại thủy sản					
Cá	121,2	121,2	148,4	142,4	140,0
Tôm	232,1	225,0	257,1	221,0	217,0
Thủy sản khác	7,0	3,3	1,5	1,5	4,2
Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	354,2	345,3	401,6	282,9	271,2
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	6,1	4,2	5,4	82,0	90,0
Phân theo loại hình nước mặt nước					
Diện tích nước ngọt	121,2	121,2	148,4	142,3	140,0
Diện tích nước lợ	239,1	228,3	258,6	222,6	221,2
Diện tích nước mặn					

57. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	360,3	349,5	407,0	364,9	361,2
1. Thị trấn Hà Lam	2,8	2,8	2,7	2,8	2,8
2. Bình Dương	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5
3. Bình Giang	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5
4. Bình Nguyên					
5. Bình Phục	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
6. Bình Triều	4,2	3,9	4,2	4,2	4,2
7. Bình Đào					
8. Bình Minh					
9. Bình Lãnh	34,5	32,0	34,5	34,5	34,5
10. Bình Trị					
11. B Định Bắc					
12. B Định Nam					
13. Bình Quý	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
14. Bình Phú	68,0	64,0	71,0	71,0	68,0
15. Bình Chánh	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
16. Bình Tú	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5
17. Bình Sa	21,0	17,0	21,7	21,7	21,0
18. Bình Hải	51,8	51,8	74,0	51,8	51,8
19. Bình Quế	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
20. Bình An	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
21. Bình Trung					
22. Bình Nam	124,0	124,0	145,0	125,0	125,0

CÔNG NGHIỆP

Tên biểu	Trang
58. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	85
59. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	87
60. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	89

58. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Cơ sở

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	1.802	1.826	1.806	1.718	1.713
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>	1.802	1.826	1.806	1.718	1.713
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.799	1.823	1.803	1.712	1.707
Tập thể	2	1	1	1	4
Tư nhân	23	21	40	45	34
Cá thể	1.774	1.801	1.762	1.666	1669
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3	3	3	6	6
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	1.802	1.826	1.806	1.718	1.713
Khai khoáng	10	10	6	5	5
Khai khoáng khác	10	10	6	5	5
CN chế biến, chế tạo	1.776	1.801	1.783	1.699	1.694
Sản xuất chế biến thực phẩm	736	738	693	654	652
Sản xuất đồ uống	190	194	206	194	193
Dệt			2	2	4
Sản xuất trang phục	185	188	185	179	177
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8	8	7	7	7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	82	84	81	79	77

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
SX giấy và sản phẩm từ giấy	3	3	4	4	4
In, sao chép bản ghi các loại	5	6	3	4	2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	1	-	-	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	117	118	96	90	91
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2	2	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	38	40	51	52	50
Sản xuất kim loại			-	-	1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	177	180	221	213	217
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học			-	-	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	3	3	4	4	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	199	205	201	188	187
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	30	31	28	28	26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	16	15	17	14	14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	16	15	17	14	14

59. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Người

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	7.731	9.135	9.974	10.067	9.167
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>	7.731	9.135	9.974	10.067	9.167
Kinh tế ngoài Nhà nước	6.739	6.737	7.524	7.107	5.502
Tập thể	93	90	92	94	101
Tư nhân	3.435	3.405	4.300	4.443	2815
Cá thể	3.211	3.242	3.132	2.570	2586
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	992	2.398	2.450	2.960	3665
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	7.731	9.135	9.974	10.067	9.167
Khai khoáng	235	320	328	355	333
Khai khoáng khác	235	320	328	355	333
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.463	8.786	9.618	9.690	8.812
Sản xuất chế biến thực phẩm	1.387	1.473	1.407	1.145	1161
Sản xuất đồ uống	238	261	292	251	235
Dệt			7	6	542
Sản xuất trang phục	4.288	5.557	6.412	6.780	5022
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	47	47	9	8	9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	431	336	308	357	271
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	14	14	16	25	502
In, sao chép bản ghi các loại	8	15	10	17	3

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	3	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	202	200	202	166	179
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2	2	1	1	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	271	304	336	411	299
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	258	255	316	265	340
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	10	10	7	6	7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	268	275	257	211	205
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	36	34	38	41	30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33	29	28	22	22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33	29	28	22	22

60. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Sơ bộ năm 2019
Đá các loại (m ³)	11.250	11.000	9.680	7.200	7.200
Cát trắng (1000 m ³)	1.900	1.850	1.810	1.845	1.845
Gạo ngô xay xát (tấn)	125.000	127.000	132.000	133.150	133.150
Rượu trắng (1000 lít)	1.860	1.860	1.920	1.945	1.945
Quần áo may sẵn (1000 cái)	755.600	758.300	769.200	795.200	795.200
Gạch nung các loại (1000 viên)	27.500	28.600	30.818	32.410	32.410

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Tên biểu	Trang
61. Giáo dục mầm non	93
62. Số trường mầm non năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn	94
63. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn	95
64. Số giáo viên mầm non năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn	96
65. Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn	97
66. Số trường học và lớp học phổ thông	98
67. Số trường phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn	99
68. Số lớp học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn	100
69. Số giáo viên và học sinh phổ thông	101
70. Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông	102
71. Số giáo viên phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn	103
72. Số học sinh phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn	104

61. Giáo dục mầm non

	Năm học 2014- 2015	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019
Số trường học (Trường)	25	25	26	26	28
Công lập	23	23	23	23	23
Ngoài công lập	2	2	3	3	5
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	192	188	187	209	233
Công lập	184	183	177	199	212
Ngoài công lập	8	5	10	10	21
Số phòng học (Phòng)	217	211	258	299	219
Công lập	209	202	243	281	186
Ngoài công lập	8	9	15	18	33
Số giáo viên (Người)	340	345	410	430	450
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	340	345	410	430	450
Công lập	325	329	365	431	410
Ngoài công lập	15	16	45	53	40
Số học sinh (Học sinh)	5.056	5.005	5668	5835	6267
Công lập	4.816	4.843	5226	5305	5741
Ngoài công lập	240	162	442	530	526
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	26	27	30	28	27

62. Số trường mầm non năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	28	23	5
1. Thị trấn Hà Lam	5	2	3
2. Bình Dương	1	1	
3. Bình Giang	1	1	
4. Bình Nguyên	2	1	1
5. Bình Phục	1	1	
6. Bình Triều	1	1	
7. Bình Đào	1	1	
8. Bình Minh	1	1	
9. Bình Lãnh	1	1	
10. Bình Trị	1	1	
11. B Định Bắc	1	1	
12. B Định Nam	1	1	
13. Bình Quý	1	1	
14. Bình Phú	1	1	
15. Bình Chánh	1	1	
16. Bình Tú	1	1	
17. Bình Sa	1	1	
18. Bình Hải	1	1	
19. Bình Quế	1	1	
20. Bình An	1	1	
21. Bình Trung	2	1	1
22. Bình Nam	1	1	

63. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	233	212	21
1. Thị trấn Hà Lam	36	21	15
2. Bình Dương	9	9	
3. Bình Giang	8	8	
4. Bình Nguyên	10	8	2
5. Bình Phục	9	9	
6. Bình Triều	9	9	
7. Bình Đào	10	10	
8. Bình Minh	11	11	
9. Bình Lãnh	8	8	
10. Bình Trị	8	8	
11. B Định Bắc	5	5	
12. B Định Nam	5	5	
13. Bình Quý	13	13	
14. Bình Phú	4	4	
15. Bình Chánh	5	5	
16. Bình Tú	16	16	
17. Bình Sa	9	9	
18. Bình Hải	9	9	
19. Bình Quế	6	6	
20. Bình An	12	12	
21. Bình Trung	17	13	4
22. Bình Nam	14	14	

64. Số giáo viên mầm non năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	450	410	40
1. Thị trấn Hà Lam	73	43	30
2. Bình Dương	18	18	
3. Bình Giang	14	14	
4. Bình Nguyên	19	15	4
5. Bình Phục	14	14	
6. Bình Triều	18	18	
7. Bình Đào	19	19	
8. Bình Minh	21	21	
9. Bình Lãnh	16	16	
10. Bình Trị	16	16	
11. B Định Bắc	10	10	
12. B Định Nam	10	10	
13. Bình Quý	26	26	
14. Bình Phú	7	7	
15. Bình Chánh	9	9	
16. Bình Tú	32	32	
17. Bình Sa	17	17	
18. Bình Hải	15	15	
19. Bình Quế	12	12	
20. Bình An	24	24	
21. Bình Trung	32	26	6
22. Bình Nam	28	28	

65. Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	6267	5741	526
1. Thị trấn Hà Lam	999	609	390
2. Bình Dương	244	244	
3. Bình Giang	246	246	
4. Bình Nguyên	266	216	50
5. Bình Phục	234	234	
6. Bình Triều	272	272	
7. Bình Đào	306	306	
8. Bình Minh	335	335	
9. Bình Lãnh	194	194	
10. Bình Trị	210	210	
11. B Định Bắc	124	124	
12. B Định Nam	120	120	
13. Bình Quý	338	338	
14. Bình Phú	107	107	
15. Bình Chánh	120	120	
16. Bình Tú	435	435	
17. Bình Sa	247	247	
18. Bình Hải	216	216	
19. Bình Quế	172	172	
20. Bình An	276	276	
21. Bình Trung	432	346	86
22. Bình Nam	374	374	

66. Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học 2014- 2015	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019
Số trường học (Trường)	51	51	51	51	50
Tiểu học	30	30	30	30	29
Công lập	30	30	30	30	29
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	21	21	21	21	21
Công lập	21	21	21	21	21
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở (*)	-	-	-	-	-
Công lập	-	-	-	-	-
Ngoài công lập	1030	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	856	867	813	808	801
Tiểu học	538	537	508	515	518
Công lập	538	537	508	515	518
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	318	330	305	293	283
Công lập	318	330	305	293	283
Ngoài công lập	-	-	-	-	-

(*) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

67. Số trường phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	50	29	21
1. Thị trấn Hà Lam	4	3	1
2. Bình Dương	2	1	1
3. Bình Giang	2	1	1
4. Bình Nguyên	2	1	1
5. Bình Phục	2	1	1
6. Bình Triều	3	2	1
7. Bình Đào	2	1	1
8. Bình Minh	2	1	1
9. Bình Lãnh	2	1	1
10. Bình Trị	2	1	1
11. B Định Bắc	2	1	1
12. B Định Nam	2	1	1
13. Bình Quý	3	2	1
14. Bình Phú	2	1	1
15. Bình Chánh	1	1	-
16. Bình Tú	3	2	1
17. Bình Sa	2	1	1
18. Bình Hải	2	1	1
19. Bình Quế	2	1	1
20. Bình An	3	2	1
21. Bình Trung	3	2	1
22. Bình Nam	2	1	1

68. Số lớp học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Lớp

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	801	518	283
1. Thị trấn Hà Lam	89	55	34
2. Bình Dương	37	25	12
3. Bình Giang	32	20	12
4. Bình Nguyên	29	17	12
5. Bình Phục	29	20	9
6. Bình Triều	44	32	12
7. Bình Đào	38	22	16
8. Bình Minh	41	27	14
9. Bình Lãnh	28	19	9
10. Bình Trị	30	18	12
11. B Định Bắc	21	12	9
12. B Định Nam	10	10	
13. Bình Quý	51	34	17
14. Bình Phú	21	12	9
15. Bình Chánh	18	12	6
16. Bình Tú	50	34	16
17. Bình Sa	25	17	8
18. Bình Hải	28	19	9
19. Bình Quế	23	13	10
20. Bình An	53	34	19
21. Bình Trung	62	37	25
22. Bình Nam	42	29	13

69. Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học 2014- 2015	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019
Số giáo viên (Người)					
Tiểu học	935	904	907	894	819
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	935	904	907	894	819
Công lập	935	904	908	894	819
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	780	773	776	688	625
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	780	773	776	688	625
Công lập	780	773	776	688	625
Ngoài công lập					
Số học sinh (Học sinh)					
Tiểu học	12.439	12.441	12021	12334	12927
Công lập	12.439	12.441	12021	12334	12927
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	10.777	10.848	10128	9793	9609
Công lập	10.777	10.848	10128	9793	9609
Ngoài công lập					

70. Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học 2014- 2015	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019
Số nữ giáo viên (Người)					
Tiểu học	672	650	644	635	660
Công lập	672	650	644	635	660
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	351	371	365	330	361
Công lập	351	371	365	330	361
Ngoài công lập					
Số nữ học sinh (Học sinh)					
Tiểu học	6230	6340	5891	6289	6184
Công lập	6230	6340	5891	6289	6184
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	5205	5304	4950	4730	4702
Công lập	5205	5604	4950	4730	4702
Ngoài công lập					

71. Số giáo viên phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	1444	819	625
1. Thị trấn Hà Lam	154	89	65
2. Bình Dương	63	40	23
3. Bình Giang	63	34	29
4. Bình Nguyên	55	27	28
5. Bình Phục	56	32	24
6. Bình Triều	78	50	28
7. Bình Đào	67	33	34
8. Bình Minh	63	36	27
9. Bình Lanh	58	31	27
10. Bình Trị	53	28	25
11. B Định Bắc	41	20	21
12. B Định Nam	16	16	
13. Bình Quý	88	50	38
14. Bình Phú	43	22	21
15. Bình Chánh	39	20	19
16. Bình Tú	93	57	36
17. Bình Sa	50	27	23
18. Bình Hải	50	26	24
19. Bình Quế	42	21	21
20. Bình An	86	52	34
21. Bình Trung	111	61	50
22. Bình Nam	75	47	28

72. Số học sinh phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Học sinh

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	22536	12927	9609
1. Thị trấn Hà Lam	2914	1717	1197
2. Bình Dương	990	606	384
3. Bình Giang	982	543	439
4. Bình Nguyên	856	451	405
5. Bình Phục	810	493	317
6. Bình Triều	1266	866	400
7. Bình Đào	1126	557	569
8. Bình Minh	1164	701	463
9. Bình Lãnh	717	412	305
10. Bình Trị	849	462	387
11. B Định Bắc	514	190	324
12. B Định Nam	367	367	
13. Bình Quý	1318	725	593
14. Bình Phú	557	265	292
15. Bình Chánh	464	277	187
16. Bình Tú	1340	814	526
17. Bình Sa	649	363	286
18. Bình Hải	692	428	264
19. Bình Quế	506	207	299
20. Bình An	1606	909	697
21. Bình Trung	1734	914	820
22. Bình Nam	1145	690	455

Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Tên biểu	Trang
73. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	107
74. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	108
75. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	109
76. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019	110
77. Số hộ nghèo phân theo xã/thị trấn	111
78. Số hộ cận nghèo phân theo xã/thị trấn	112
79. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	113
80. Hoạt động tư pháp	114
81. Thiệt hại do thiên tai	115

73. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	25	25	26	24	24
Bệnh viện	2	2	2	2	2
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực (Trung tâm Y tế)	1	1	2	0	0
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	22	22	22	22	22
Số giường bệnh (Giường)	501	371	401	594	640
Bệnh viện	313	253	253	484	458
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực (Trung tâm Y tế)	8	8	38	0	0
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	180	110	110	110	182

74. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

ĐVT: Người

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
Số nhân lực ngành y					
Bác sĩ	45	69	58	70	74
Y sĩ	68	71	75	28	84
Điều dưỡng	112	153	155	146	154
Hộ sinh	49	56	53	42	52
Kỹ thuật viên Y	34	34	34	34	34
Khác					
Số nhân lực ngành dược					
Dược sĩ	4	27	5	6	9
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	41	24	46	11	40
Dược tá	4	3	4	2	3
Kỹ thuật viên dược	3	3	3	3	3
Khác	5	5	5	5	5

75. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/thị trấn

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	98,97	98,95	94,61	95,10	90,40
1. Thị trấn Hà Lam	99,37	99,38	99,70	95,50	90,94
2. Bình Dương	98,40	100,00	94,70	86,70	90,44
3. Bình Giang	98,62	98,60	93,10	95,40	87,76
4. Bình Nguyên	98,10	97,35	96,67	94,70	90,83
5. Bình Phục	99,23	100,00	97,14	96,40	84,83
6. Bình Triều	98,82	99,40	93,94	95,50	92,97
7. Bình Đào	99,31	100,00	90,15	94,40	91,79
8. Bình Minh	99,38	98,13	100,00	96,20	81,76
9. Bình Lãnh	100,00	97,78	93,33	92,60	94,79
10. Bình Trị	99,17	100,00	99,13	91,40	85,05
11. B Định Bắc	98,57	100,00	100,00	94,40	85,07
12. B Định Nam	98,57	100,00	98,67	92,00	92,31
13. Bình Quý	98,95	98,50	87,50	94,30	96,84
14. Bình Phú	100,00	100,00	86,57	95,20	92,54
15. Bình Chánh	98,67	100,00	100,00	94,10	86,30
16. Bình Tú	97,84	97,90	88,21	93,40	82,87
17. Bình Sa	100,00	96,00	91,00	90,20	95,00
18. Bình Hải	98,26	100,00	95,28	94,10	95,56
19. Bình Quế	97,85	98,00	84,54	95,60	92,63
20. Bình An	98,50	99,20	96,67	97,20	93,85
21. Bình Trung	98,50	99,00	95,00	96,50	89,30
22. Bình Nam	100,00	98,60	95,86	96,40	96,00

76. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2019	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	-	-	62	46	32
1. Thị trấn Hà Lam			3	5	3
2. Bình Dương				1	
3. Bình Giang			2	1	
4. Bình Nguyên			2	1	1
5. Bình Phục				1	1
6. Bình Triều				1	1
7. Bình Đào				2	1
8. Bình Minh				2	1
9. Bình Lãnh			6	5	3
10. Bình Trị			26	10	10
11. B Định Bắc			1	2	2
12. B Định Nam			11	1	1
13. Bình Quý			1	2	1
14. Bình Phú			3	2	1
15. Bình Chánh			1		
16. Bình Tú			3	2	1
17. Bình Sa				1	
18. Bình Hải					
19. Bình Quế				3	2
20. Bình An			2		
21. Bình Trung				4	3
22. Bình Nam			1		

77. Số hộ nghèo phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Hộ

	2015	2016	2017	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	4.332	3.949	3.339	2.554
1. Thị trấn Hà Lam	213	193	164	119
2. Bình Dương	189	180	172	131
3. Bình Giang	270	258	240	213
4. Bình Nguyên	108	95	72	40
5. Bình Phục	164	134	128	115
6. Bình Triều	279	237	169	158
7. Bình Đào	303	302	266	199
8. Bình Minh	177	169	127	93
9. Bình Lãnh	383	353	183	130
10. Bình Trị	156	124	102	95
11. B Định Bắc	95	74	70	47
12. B Định Nam	159	154	141	129
13. Bình Quý	168	145	131	115
14. Bình Phú	114	111	109	101
15. Bình Chánh	52	49	44	37
16. Bình Tú	126	116	113	97
17. Bình Sa	190	167	137	80
18. Bình Hải	222	209	192	90
19. Bình Quế	270	240	230	149
20. Bình An	157	137	120	120
21. Bình Trung	153	146	138	107
22. Bình Nam	384	356	291	189

78. Số hộ cận nghèo phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Hộ

	2015	2016	2017	Sơ bộ 2019
TỔNG SỐ	3.193	2.851	2.295	1.797
1. Thị trấn Hà Lam	334	278	176	142
2. Bình Dương	54	65	57	43
3. Bình Giang	133	129	110	90
4. Bình Nguyên	116	113	80	72
5. Bình Phục	234	190	162	134
6. Bình Triều	180	166	149	142
7. Bình Đào	90	72	46	31
8. Bình Minh	136	127	105	64
9. Bình Lãnh	140	127	119	26
10. Bình Trị	123	132	102	86
11. B Định Bắc	122	85	65	61
12. B Định Nam	139	141	97	77
13. Bình Quý	249	246	207	190
14. Bình Phú	49	49	45	43
15. Bình Chánh	37	35	25	23
16. Bình Tú	246	220	170	145
17. Bình Sa	52	77	73	57
18. Bình Hải	128	135	89	70
19. Bình Quế	209	199	187	148
20. Bình An	209	73	62	60
21. Bình Trung	86	102	103	63
22. Bình Nam	127	90	66	30

79. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	37	40	39	44	35
Đường bộ	36	38	39	41	34
Đường sắt	1	2	-	3	1
Đường thủy					
Số người chết (Người)	41	43	33	39	28
Đường bộ	40	40	33	37	27
Đường sắt	1	3	-	2	1
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	16	12	30	26	22
Đường bộ	16	11	30	26	22
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	6	-	15	14
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	47	-	475	2.900

80. Hoạt động tư pháp

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	81	85	83	112	86
Số bị can đã khởi tố (Người)	106	96	90	130	103
Trong đó: Nữ (Người)	10	3	9	12	11
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	57	64	72	85	65
Số bị can đã truy tố (Người)	92	96	97	123	102
Trong đó: Nữ (Người)	5	2	9	12	9
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	59	77	64	89	61
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	129	112	98	114	101
Trong đó: Nữ (Người)	8	3	9	12	8

81. Thiệt hại do thiên tai

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
Thiệt hại về người (Người)					
Số người chết và mất tích			3	2	
Số người bị thương	1		2	3	
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi					
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại		675	3.264	5.052	8
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại	165,0	1.194,0	1.029,7	1.159,6	929,3
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	18,5	674,0	552,6	1.046,5	185,3
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	1.000	10.000	57.348	126.870	15.000

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU CẤP XÃ

Tên biểu	Trang
82. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu thị trấn Hà Lam	117
83. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Dương	118
84. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Giang	119
85. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Nguyên	120
86. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Phục	121
87. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Triều	122
88. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Đào	123
89. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Minh	124
90. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Lãnh	125
91. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Trị	126
92. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Định Bắc	127
93. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Định Nam	128
94. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Quý	129
95. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Phú	130
96. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Chánh	131
97. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Tú	132
98. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Sa	133
99. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Hải	134
100. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Quế	135
101. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình An	136
102. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Trung	137
103. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Nam	138

82. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu thị trấn Hà Lam

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	13,14
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	60,03
Đất lâm nghiệp	2,36
Đất chuyên dùng	11,97
Đất ở	14,32
2. Dân số trung bình (người)	17.425
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	5.700
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	100,0
Nữ	51,63
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	273
5. Số người chết (người)	104
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	62
Xuất cư (người)	165
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	5
Số lớp (lớp)	36
Giáo viên (giáo viên)	73
Học sinh (học sinh)	999
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	3
Số lớp (lớp)	55
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	89
Học sinh (học sinh)	1717
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	291
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	93
Thoát nghèo (hộ)	28
Tái nghèo (hộ)	

83. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Dương

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	22,37
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	47,65
Đất lâm nghiệp	11,66
Đất chuyên dùng	9,42
Đất ở	10,15
2. Dân số trung bình (người)	7.246
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	2.475
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,84
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	106
5. Số người chết (người)	50
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	35
Xuất cư (người)	63
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	9
Giáo viên (giáo viên)	
Học sinh (học sinh)	18
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	244
Số trường (trường)	
Số lớp (lớp)	1
Số phòng (phòng)	25
Giáo viên (giáo viên)	
Học sinh (học sinh)	40
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	606
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	5
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	123
Nghèo (hộ)	
Thoát nghèo (hộ)	94
Tái nghèo (hộ)	38

84. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Giang

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	20,14
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	46,38
Đất lâm nghiệp	0,00
Đất chuyên dùng	15,29
Đất ở	7,60
2. Dân số trung bình (người)	8.301
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	2.576
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,92
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	106
5. Số người chết (người)	54
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	118
Xuất cư (người)	124
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Giáo viên (giáo viên)	
Học sinh (học sinh)	14
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	246
Số trường (trường)	
Số lớp (lớp)	1
Số phòng (phòng)	20
Giáo viên (giáo viên)	
Học sinh (học sinh)	34
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	543
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	6
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	129
Nghèo (hộ)	
Thoát nghèo (hộ)	136
Tái nghèo (hộ)	82

85. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Nguyên

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	8,57
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	51,01
Đất lâm nghiệp	1,66
Đất chuyên dùng	11,82
Đất ở	16,94
2. Dân số trung bình (người)	6.906
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	1.940
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,81
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	115
5. Số người chết (người)	66
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	61
Xuất cư (người)	76
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	10
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	19
Học sinh (học sinh)	266
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	17
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	27
Học sinh (học sinh)	451
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	109
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	41
Thoát nghèo (hộ)	1
Tái nghèo (hộ)	

86. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Phục

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	17,40
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	58,12
Đất lâm nghiệp	1,91
Đất chuyên dùng	15,81
Đất ở	8,04
2. Dân số trung bình (người)	9.271
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	2.742
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,88
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	118
5. Số người chết (người)	50
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	25
Xuất cư (người)	63
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	9
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	14
Học sinh (học sinh)	234
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	20
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	32
Học sinh (học sinh)	493
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	123
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	92
Thoát nghèo (hộ)	26
Tái nghèo (hộ)	

87. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Triều

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	14,18
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	40,14
Đất lâm nghiệp	17,88
Đất chuyên dùng	6,51
Đất ở	10,44
2. Dân số trung bình (người)	9.581
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	2.759
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,93
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	148
5. Số người chết (người)	46
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	25
Xuất cư (người)	19
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	9
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	18
Học sinh (học sinh)	272
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	32
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	50
Học sinh (học sinh)	866
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	172
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	129
Thoát nghèo (hộ)	34
Tái nghèo (hộ)	2

88. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Đào

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	12,15
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	38,78
Đất lâm nghiệp	21,27
Đất chuyên dùng	7,91
Đất ở	6,66
2. Dân số trung bình (người)	7.273
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	2.209
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,86
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	121
5. Số người chết (người)	26
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	88
Xuất cư (người)	99
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	10
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	19
Học sinh (học sinh)	306
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	22
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	33
Học sinh (học sinh)	557
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	123
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	101
Thoát nghèo (hộ)	105
Tái nghèo (hộ)	1

89. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Minh

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	12,14
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	18,44
Đất lâm nghiệp	35,49
Đất chuyên dùng	8,41
Đất ở	9,24
2. Dân số trung bình (người)	8.541
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	2.001
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,85
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	140
5. Số người chết (người)	60
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	22
Xuất cư (người)	70
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	11
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	21
Học sinh (học sinh)	335
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	27
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	36
Học sinh (học sinh)	701
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	139
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	82
Thoát nghèo (hộ)	13
Tái nghèo (hộ)	1

90. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Lãnh

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	20,67
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	47,84
Đất lâm nghiệp	35,79
Đất chuyên dùng	5,78
Đất ở	8,21
2. Dân số trung bình (người)	5.176
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	1.721
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,85
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	94
5. Số người chết (người)	60
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	28
Xuất cư (người)	402
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	16
Học sinh (học sinh)	194
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	19
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	31
Học sinh (học sinh)	412
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	91
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	130
Thoát nghèo (hộ)	9
Tái nghèo (hộ)	1

91. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Trị

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	22,61
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	42,17
Đất lâm nghiệp	40,09
Đất chuyên dùng	7,38
Đất ở	6,80
2. Dân số trung bình (người)	5.384
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	1.860
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,76
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	111
5. Số người chết (người)	60
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	36
Xuất cư (người)	91
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	16
Học sinh (học sinh)	210
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	18
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	12
Học sinh (học sinh)	462
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	91
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	87
Thoát nghèo (hộ)	14
Tái nghèo (hộ)	

92. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Định Bắc

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,79
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	68,71
Đất lâm nghiệp	13,28
Đất chuyên dùng	5,94
Đất ở	6,42
2. Dân số trung bình (người)	4.775
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	1.453
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,74
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	65
5. Số người chết (người)	25
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	13
Xuất cư (người)	25
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	5
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	10
Học sinh (học sinh)	124
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	12
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	20
Học sinh (học sinh)	190
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	57
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	44
Thoát nghèo (hộ)	3
Tái nghèo (hộ)	

93. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Định Nam

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	17,42
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	57,25
Đất lâm nghiệp	23,53
Đất chuyên dùng	5,94
Đất ở	6,43
2. Dân số trung bình (người)	3.889
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	1.441
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,73
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	71
5. Số người chết (người)	25
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	36
Xuất cư (người)	76
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	5
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	10
Học sinh (học sinh)	120
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	10
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	16
Học sinh (học sinh)	367
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	60
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	105
Thoát nghèo (hộ)	24
Tái nghèo (hộ)	

94. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Quý

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	29,81
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	72,11
Đất lâm nghiệp	3,97
Đất chuyên dùng	9,17
Đất ở	6,91
2. Dân số trung bình (người)	11.402
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	3.291
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,90
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	177
5. Số người chết (người)	16
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	43
Xuất cư (người)	102
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	13
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	26
Học sinh (học sinh)	338
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	34
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	50
Học sinh (học sinh)	725
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	184
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	103
Thoát nghèo (hộ)	17
Tái nghèo (hộ)	1

95. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Phú

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	28,19
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	31,14
Đất lâm nghiệp	49,92
Đất chuyên dùng	13,96
Đất ở	3,49
2. Dân số trung bình (người)	3.486
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	1.196
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,63
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	65
5. Số người chết (người)	35
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	9
Xuất cư (người)	15
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	4
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	7
Học sinh (học sinh)	107
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	12
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	22
Học sinh (học sinh)	265
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	62
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	88
Thoát nghèo (hộ)	13
Tái nghèo (hộ)	

96. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Chánh

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,55
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	76,08
Đất lâm nghiệp	3,31
Đất chuyên dùng	8,22
Đất ở	5,45
2. Dân số trung bình (người)	3.594
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	1.259
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,53
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	48
5. Số người chết (người)	16
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	37
Xuất cư (người)	27
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	5
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	9
Học sinh (học sinh)	120
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	12
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	20
Học sinh (học sinh)	277
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	63
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	36
Thoát nghèo (hộ)	2
Tái nghèo (hộ)	

97. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Tú

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	20,17
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	65,58
Đất lâm nghiệp	2,88
Đất chuyên dùng	6,63
Đất ở	11,91
2. Dân số trung bình (người)	12.186
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	3.834
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,92
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	122
5. Số người chết (người)	70
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	219
Xuất cư (người)	349
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	16
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	32
Học sinh (học sinh)	435
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	34
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	57
Học sinh (học sinh)	814
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	150
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	77
Thoát nghèo (hộ)	21
Tái nghèo (hộ)	

98. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Sa

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	24,28
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	39,41
Đất lâm nghiệp	20,40
Đất chuyên dùng	7,24
Đất ở	5,90
2. Dân số trung bình (người)	7.130
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	1.874
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,88
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	102
5. Số người chết (người)	26
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	22
Xuất cư (người)	36
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	9
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	17
Học sinh (học sinh)	247
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	17
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	27
Học sinh (học sinh)	363
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	95
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	68
Thoát nghèo (hộ)	12
Tái nghèo (hộ)	

99. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Hải

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	13,72
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	31,68
Đất lâm nghiệp	29,28
Đất chuyên dùng	5,95
Đất ở	7,01
2. Dân số trung bình (người)	6.235
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	1.870
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,84
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	90
5. Số người chết (người)	86
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	50
Xuất cư (người)	106
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	9
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	15
Học sinh (học sinh)	216
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	19
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	26
Học sinh (học sinh)	428
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	86
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	80
Thoát nghèo (hộ)	10
Tái nghèo (hộ)	

100. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Quế

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	16,76
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	74,35
Đất lâm nghiệp	14,15
Đất chuyên dùng	5,21
Đất ở	4,13
2. Dân số trung bình (người)	5.441
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	1.981
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,74
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	77
5. Số người chết (người)	32
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	25
Xuất cư (người)	56
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	6
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	12
Học sinh (học sinh)	172
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	13
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	21
Học sinh (học sinh)	207
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	88
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	114
Thoát nghèo (hộ)	35
Tái nghèo (hộ)	

101. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình An

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	22,66
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	71,75
Đất lâm nghiệp	3,95
Đất chuyên dùng	12,42
Đất ở	6,55
2. Dân số trung bình (người)	11.124
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	3.650
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,86
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	126
5. Số người chết (người)	52
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	19
Xuất cư (người)	39
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	17
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	24
Học sinh (học sinh)	276
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	34
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	52
Học sinh (học sinh)	909
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	183
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	114
Thoát nghèo (hộ)	9
Tái nghèo (hộ)	

102. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Trung

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	18,75
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	67,67
Đất lâm nghiệp	3,06
Đất chuyên dùng	10,24
Đất ở	7,87
2. Dân số trung bình (người)	11.135
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	3.660
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,88
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	158
5. Số người chết (người)	56
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	35
Xuất cư (người)	61
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	12
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	32
Học sinh (học sinh)	432
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	37
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	61
Học sinh (học sinh)	914
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	167
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	92
Thoát nghèo (hộ)	17
Tái nghèo (hộ)	

103. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Nam

Chỉ tiêu	Năm 2019
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	25,79
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	42,21
Đất lâm nghiệp	14,32
Đất chuyên dùng	5,39
Đất ở	7,33
2. Dân số trung bình (người)	8.423
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	
Số hộ (hộ)	2.512
Cơ cấu dân cư (%)	
Thành thị	
Nữ	50,88
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	98
5. Số người chết (người)	40
6. Số người nhập cư, xuất cư	
Nhập cư (người)	33
Xuất cư (người)	73
10. Số trường, lớp, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	14
Phòng học (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	28
Học sinh (học sinh)	274
11. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	29
Số phòng (phòng)	
Giáo viên (giáo viên)	47
Học sinh (học sinh)	690
12. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
13. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	144
15. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	159
Thoát nghèo (hộ)	32
Tái nghèo (hộ)	

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ Huyện Thăng Bình năm 2019

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó chi Cục trưởng: Phan Công Hùng

Biên tập: Chi Cục Thống kê huyện Thăng Bình

Điện thoại: (0235). 3874434

Email: thangbinhqna@gso.gov.vn



Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình - 7/2020